



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-42

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch	
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Ủy viên	
Bà Trịnh Thị Đào	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2014
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2014
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

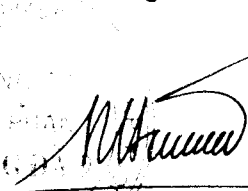
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Số: 1274/2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

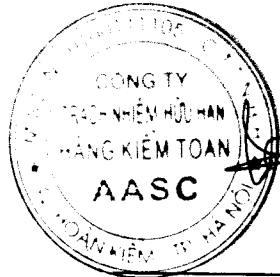
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.229.529.871.997	1.170.741.168.110
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	80.589.100.063	125.701.996.974
111	1. Tiền		40.589.100.063	125.701.996.974
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28.247.318.085	26.427.312.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn		29.197.635.134	27.680.221.406
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(950.317.049)	(1.252.908.606)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		616.594.103.821	564.836.374.424
131	1. Phải thu của khách hàng		543.799.035.277	542.369.485.210
132	2. Trả trước cho người bán		22.601.694.271	17.084.246.448
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	34.946.038.676	-
135	5. Các khoản phải thu khác	6	32.194.550.789	21.890.519.094
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.947.215.192)	(16.507.876.328)
140	IV. Hàng tồn kho	7	455.372.176.500	418.813.220.806
141	1. Hàng tồn kho		455.393.214.032	418.834.258.338
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.037.532)	(21.037.532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.727.173.528	34.962.263.106
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.015.395.944	6.297.468.337
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.117.453.243	3.334.858.097
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	24.902.745
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	35.594.324.341	25.305.033.927
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.075.569.242.130	1.129.105.445.208
220	II. Tài sản cố định		1.027.308.352.345	1.041.027.715.582
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.009.173.536.526	1.028.866.301.150
222	- Nguyên giá		1.887.909.677.372	1.861.217.474.449
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(878.736.140.846)	(832.351.173.299)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	4.612.500.000	4.612.500.000
228	- Nguyên giá		4.692.500.000	4.692.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.000.000)	(80.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.522.315.819	7.548.914.432
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	41.311.245.623	79.242.204.567
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	35.538.450.477
258	3. Đầu tư dài hạn khác		70.520.415.909	90.270.415.909
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(29.209.170.286)	(46.566.661.819)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.949.644.162	8.835.525.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.859.498.429	8.186.860.068
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	725.145.733	644.164.991
268	3. Tài sản dài hạn khác		365.000.000	4.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.305.099.114.127	2.299.846.613.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.566.106.535.397	1.538.297.989.845
310	I. Nợ ngắn hạn		1.086.376.034.097	1.145.299.041.386
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	561.413.915.076	665.894.020.642
312	2. Phải trả người bán		168.029.184.166	155.452.735.961
313	3. Người mua trả tiền trước		143.546.888.225	142.137.650.536
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	48.346.785.017	63.960.812.544
315	5. Phải trả người lao động		29.218.430.119	37.686.294.303
316	6. Chi phí phải trả	16	51.236.902.017	27.034.964.351
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	70.992.594.817	42.469.278.698
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.591.334.660	10.663.284.351
330	II. Nợ dài hạn		479.730.501.300	392.998.948.459
333	3. Phải trả dài hạn khác		237.641.997	225.092.083
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	479.492.859.303	392.773.856.376
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		599.204.667.176	598.677.526.057
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	599.204.667.176	598.677.526.057
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		305.663.000.000	292.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.296.416.003	21.322.248.169
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		178.629.301.712	157.731.413.098
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		26.061.052.526	21.855.737.380
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.538.230.815	105.251.461.290
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		16.666.120	16.666.120
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		139.787.911.554	162.871.097.416
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.305.099.114.127	2.299.846.613.318

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		111.448.020	111.448.020
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		2.140,46	2.710,51
- Đồng Euro (EUR)		296,40	204,65

Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập

Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	591.584.769.188	534.910.814.485
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	18.727.490	634.670.682
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	591.566.041.698	534.276.143.803
11	4. Giá vốn hàng bán	23	469.924.167.010	391.049.920.076
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.641.874.688	143.226.223.727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.135.523.636	2.120.153.877
22	7. Chi phí tài chính	25	49.759.171.204	70.649.277.360
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		56.172.896.010	64.553.992.045
24	8. Chi phí bán hàng		82.000.000	53.867.348
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.136.133.536	43.363.229.767
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.800.093.584	31.280.003.129
31	11. Thu nhập khác	27	5.020.823.537	6.561.797.855
32	12. Chi phí khác	28	1.549.159.554	2.905.995.522
40	13. Lợi nhuận khác		3.471.663.983	3.655.802.333
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	400.362.387
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.271.757.567	35.336.167.849
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.1	9.711.577.633	6.516.886.308
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.2	(80.980.742)	281.735.622
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.641.160.676	28.537.545.919
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		5.724.853.851	10.060.351.426
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>31.916.306.825</u>	<u>18.477.194.493</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.061	632

Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lậpPhạm Quốc Thái
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		528.537.202.953	506.431.157.916
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(311.140.067.975)	(289.273.740.740)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(92.020.315.859)	(73.641.608.322)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(57.649.465.186)	(60.529.897.579)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.228.874.567)	(9.404.199.615)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.918.999.573	14.847.846.349
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(128.358.658.863)	(59.326.913.529)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(22.941.179.924)</i>	<i>29.102.644.480</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.946.975.079)	(59.117.389.860)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		805.545.455	500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.189.141.728)	(1.240.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		400.000.000	9.977.670.273
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.951.628.667	1.549.995.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		568.328.337	3.436.404.551
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(4.410.614.348)</i>	<i>(45.392.820.036)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		512.321.196.236	403.775.375.773
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(530.082.298.875)	(399.557.472.240)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.761.102.639)</i>	<i>4.217.903.533</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(45.112.896.911)</i>	<i>(12.072.272.023)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		125.701.996.974	73.562.610.225
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>80.589.100.063</u>	<u>61.490.338.202</u>

Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập

Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 305.663.000.000 đồng; tương đương 30.566.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 20 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SD9.

1.2 . Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901 ⁽¹⁾	Gia Lai Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.
Chi nhánh Sông Đà 902 ⁽²⁾	Son La Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.
Chi nhánh Sông Đà 903	Lai Châu Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng.
Chi nhánh Sông Đà 905	Lào Cai Xây dựng công trình, kinh doanh vật tư, ...
Chi nhánh Sông Đà 907	Tuyên Quang Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, ...
Chi nhánh Sông Đà 908	Lai Châu Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng.
Chi nhánh Sông Đà 910	Thái Nguyên Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.

(1) Theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 901 (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01) - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai kể từ ngày 30/12/2013.

(2) Chi nhánh Sông Đà 902 thực hiện giải thể theo Quyết định số 14/2014/NQ-HĐQT ngày 19/03/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 902.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1.3 . Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình, sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Sông Đà 901 ⁽¹⁾	Gia Lai	55,23%	55,23%	Xây dựng công trình, sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Hà Giang	51,00%	51,00%	Đầu tư, xây dựng các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô ⁽²⁾	Hà Nội	38,71%	75,90%	Kinh doanh, sản xuất và cung cấp dịch vụ

(1) Công ty Cổ phần Sông Đà 901 hoàn tất các thủ tục giải thể và chính thức sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9 từ ngày 11/03/2014 theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HDQT ngày 30/12/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu chiếm tỷ lệ 72,86% trong tổng vốn điều lệ. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2014 số vốn thực góp của Công ty là 40.318.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã góp 30.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 75,9% trên số vốn thực góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đối với Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 38,71%.

1.4 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) và công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô với tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 38,71%) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 hoàn tất các thủ tục giải thể và chính thức sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9 từ ngày 11/03/2014 theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo đó số liệu được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 10/03/2014.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với tài sản cố định do Công ty thực hiện đầu tư xây dựng, nguyên giá được ghi nhận theo giá tạm tính dựa trên chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được phê duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị tài sản được phê duyệt

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải:	04 - 08	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý:	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác:	03 - 05	năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông trong năm được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về việc chia cổ tức của Đại Hội đồng cổ đông.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 11 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 7 nhà máy được hưởng miễn giảm 50% thuế phải nộp.

- Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 10 211 0000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 2 nhà máy được hưởng miễn thuế 50%.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	16.999.035.491	18.656.723.118
Tiền gửi ngân hàng	23.590.064.572	107.045.273.856
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	-
	<u>80.589.100.063</u>	<u>125.701.996.974</u>

(*) Số dư phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại Công ty đang giao dịch với lãi suất từ 3%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.608.493.406	1.880.221.406
Đầu tư ngắn hạn khác	27.589.141.728	25.800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(950.317.049)	(1.252.908.606)
	<u>28.247.318.085</u>	<u>26.427.312.800</u>

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	79.683	1.608.493.406	94.983	1.880.221.406
- Công ty Cổ phần LICOGI 16	18.600	370.162.849	18.600	370.162.849
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	10.820	370.203.340	10.820	370.203.340
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	8.463	100.109.160	8.463	100.109.160
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật	5.000	89.267.000	5.000	89.267.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	14.000	273.836.200	14.000	273.836.200
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906	22.800	404.914.857	38.100	676.642.857
Đầu tư ngắn hạn khác (*)		27.589.141.728		25.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS		17.500.000.000		17.600.000.000
- Ông Đặng Đình Thắng		7.900.000.000		8.200.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		2.189.141.728		-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(950.317.049)	(1.252.908.606)
- Công ty Cổ phần LICOGI 16	(236.242.849)	(251.122.849)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	(200.329.340)	(221.969.340)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	(28.173.660)	(35.790.360)
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật	(26.767.000)	(44.267.000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	(126.836.200)	(145.036.200)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906	(331.968.000)	(554.722.857)
	<u>28.247.318.085</u>	<u>26.427.312.800</u>

Trong kỳ, Công ty thực hiện thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Sông Đà 906 cụ thể:

- Về số lượng: 15.300 cổ phiếu
- Về giá trị: 271.728.000 đồng

(*) Số dư phản ánh khoản cho vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được căn cứ trên lãi suất tại các Ngân hàng thương mại Công ty đang giao dịch.

5 . PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu theo tiến độ công trình Nhiệt điện Mông Dương	34.946.038.676	-
	<u>34.946.038.676</u>	<u>-</u>

Số dư phản ánh khoản phải thu theo tiến độ của Công trình Nhiệt điện Mông Dương 2 theo hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng bãi thải xỉ số 2 – Nhiệt điện Mông Dương 2 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và Công ty TNHH Điện lực AES – VCM Mông Dương ngày 11/10/2013. Thời gian thực hiện của hợp đồng dự kiến là 19 tháng từ tháng 12/2013.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.187.678.800	953.710.006
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	9.935.911.666	8.694.150.000
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	2.095.755.573	1.508.794.596
Phải thu Tổng Công ty Sông Đà	-	1.020.669.020
Phải thu tiền tạm ứng lương	248.478.785	70.043.785
Phải thu khác liên quan đến chi phí phát hành tăng vốn	-	569.600.000
Phải thu các khoản thuế vãng lai	317.791.532	-
Phải thu ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	9.661.047.957	-
Phải thu khác	8.747.886.476	9.073.551.687
	<u>32.194.550.789</u>	<u>21.890.519.094</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.532.853.865	30.518.398.547
Công cụ, dụng cụ	1.072.885.008	1.226.388.830
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	417.787.475.159	387.089.470.961
- Công trình thủy điện Xêkaman 1	88.091.689.256	46.372.872.928
- Công trình thủy điện Đồng Nai 5	25.015.948.480	34.190.438.969
- Công trình phụ trợ Lai Châu	5.527.973.131	9.196.996.000
- Công trình Thủy điện Hòa Na	19.648.184.697	19.629.514.697
- Công trình thủy điện Lai Châu	57.782.964.000	93.242.199.525
- Công trình thủy điện Huội Quảng	17.857.779.273	20.881.165.917
- Công trình Nhiệt điện Mông Dương	30.799.973.475	-
- Công trình khác	173.062.962.847	163.576.282.925
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.037.532)	(21.037.532)
	<u>455.372.176.500</u>	<u>418.813.220.806</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	35.523.994.341	25.247.703.927
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	70.330.000	57.330.000
	<u>35.594.324.341</u>	<u>25.305.033.927</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

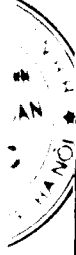
Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2014	753.090.779.330	655.175.206.526	450.038.224.911	1.088.556.949	1.824.706.733	1.864.217.474.449						
Mua sắm	-	30.480.399.275	1.776.817.908	-	84.636.364	32.341.853.547						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	581.390.311	1.717.618.658	-	-	-	2.299.008.969						
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.520.202.700)	(2.885.153.021)	-	(49.090.900)	(7.454.446.621)						
Giảm khác do phân loại lại	(12.578.500)	(71.850.000)	(303.396.028)	(106.388.444)	-	(494.212.972)						
Tại ngày 30/06/2014	753.659.591.141	682.781.171.759	448.626.493.770	982.168.505	1.860.252.197	1.887.909.677.372						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2014	121.866.311.235	352.130.245.187	356.084.671.591	635.590.348	1.634.354.938	832.351.173.299						
Trích khấu hao	17.320.379.755	26.292.320.802	10.542.325.891	38.576.581	80.536.513	54.274.139.542						
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.520.202.700)	(2.885.153.021)	-	(49.090.900)	(7.454.446.621)						
Giảm khác do phân loại lại	(8.385.677)	(35.782.500)	(303.396.028)	(87.161.169)	-	(434.725.374)						
Tại ngày 30/06/2014	139.178.305.313	373.866.580.789	363.438.448.433	587.005.760	1.665.800.551	878.736.140.846						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2014	631.224.468.095	303.044.961.339	93.953.553.320	452.966.601	190.351.795	1.028.866.301.150						
Tại ngày 30/06/2014	614.481.285.828	308.914.590.970	85.188.045.337	395.162.745	194.451.646	1.009.173.536.526						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 954.781.604.133 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 501.271.248.156 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh đang được Công ty tạm ghi nhận nguyên giá với giá trị 301.147.512.055 đồng theo Quyết định số 10CT/TCKT ngày 07/05/2012 và Quyết định số 55CT/TCKT ngày 31/12/2013 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, khấu hao tạm trích trong kỳ là 9.194.441.916 đồng, khấu hao lũy kế đến 30/06/2014 là 39.047.328.819 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị tài sản được duyệt.

Nhà máy Thủy điện Nậm An được Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tạm ghi nhận tăng nguyên giá với giá trị 189.972.035.118 đồng theo các Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng của Hội đồng nghiệm thu Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, khấu hao tạm trích trong kỳ là 5.505.814.053 đồng, khấu hao lũy kế đến 30/06/2014 là 20.107.851.820 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán được duyệt.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Tại ngày 30/06/2014	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	80.000.000	80.000.000
Tại ngày 30/06/2014	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày 30/06/2014	4.612.500.000	-	4.612.500.000

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn, bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Ưông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 (nay là Chi nhánh Sông Đà 901) tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.442.492.053	7.442.993.182
Dự án Thủy điện Ghênh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Pake	4.614.454.545	4.614.454.545
Dự án xây dựng Văn phòng tại Đà Nẵng	831.947.221	831.947.221
Dự án Thủy điện Sông Chảy 4	1.662.536.485	1.662.536.485
Dự án Thủy điện Nậm An	-	501.129
Mua sắm tài sản cố định	634.504.167	28.481.250
Thiết bị PV bê tông đầm lăn RCC Xékaman I	-	28.481.250
Dự án đầu tư bổ sung thiết bị thi công	550.504.167	-
Mua sắm Container	84.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.445.319.599	77.440.000
Máy móc, thiết bị	-	77.440.000
Sửa chữa phương tiện vận tải	4.301.273.596	-
Sửa chữa máy móc thiết bị	1.144.046.003	-
	13.522.315.819	7.548.914.432

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	35.538.450.477
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	-	35.538.450.477
Đầu tư dài hạn khác	70.520.415.909	90.270.415.909
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(29.209.170.286)	(46.566.661.819)
	<u>41.311.245.623</u>	<u>79.242.204.567</u>

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu	4.981.265	53.326.325.000	6.955.260	73.076.325.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906 (*)	-	-	1.975.000	19.750.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	23.215	410.885.000	22.210	410.885.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000

Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác	1.678.500	17.194.090.909	1.678.500	17.194.090.909
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Đoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29.209.170.286)	(46.566.661.819)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	(4.976.440.000)	(5.123.440.000)
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	(58.017.001)	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	(8.721.844.850)	(16.013.061.980)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	(495.624.979)	(60.286.351)
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng An Đông	(470.428.929)	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906	-	(13.430.000.000)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	(4.986.534.527)	(3.743.553.488)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	(9.500.280.000)	(8.196.320.000)
	41.311.245.623	43.703.754.090

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 thực hiện thay đổi vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Sông Đà 906, theo đó số cổ phiếu đầu tư của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

- Về số lượng: 1.975.000 cổ phiếu
- Về giá trị: 19.750.000.000 đồng

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.399.191.824	6.579.961.550
Chi phí sửa chữa văn phòng	429.584.620	-
Chi phí sửa chữa đường dây 35KV	803.449.258	1.606.898.518
Chi phí trả trước dài hạn khác	227.272.727	-
	5.859.498.429	8.186.860.068

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	497.735.582.279	550.695.364.618
Vay ngân hàng	489.194.146.990	539.256.743.528
Vay đối tượng khác	8.541.435.289	11.438.621.090
Nợ dài hạn đến hạn trả	63.678.332.797	115.198.656.024
Vay dài hạn đến hạn trả	63.678.332.797	115.198.656.024
(Xem thuyết minh 18)		
	561.413.915.076	665.894.020.642

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiết vay ngắn hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung ⁽¹⁾	62.837.477.306	92.488.373.675
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ⁽²⁾	74.689.310.802	66.926.690.870
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽³⁾	97.973.826.002	108.499.685.345
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh ⁽⁴⁾	55.125.220.314	56.085.233.353
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm ⁽⁵⁾	56.104.278.294	54.675.407.042
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long ⁽⁶⁾	70.403.052.959	72.856.277.691
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình ⁽⁷⁾	19.757.925.188	57.819.259.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai ⁽⁸⁾	29.998.540.323	29.905.816.522
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽⁹⁾	22.304.515.802	-
Vay cá nhân ⁽¹⁰⁾	8.541.435.289	11.438.621.090
	<u>497.735.582.279</u>	<u>550.695.364.618</u>

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	5.020.000.000	10.040.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	8.746.300.000	15.196.570.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	11.822.000.000	26.042.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Hùng Vương	521.021.000	1.042.042.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Hà Giang	12.905.568.395	41.284.000.001
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang	11.390.998.402	16.339.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	955.945.000	2.315.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai	300.000.000	2.940.044.023
Ngân hàng TMCP Dầu khí Việt Nam	12.016.500.000	-
	<u>63.678.332.797</u>	<u>115.198.656.024</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 25/2013/HĐTĐ/VTB-SD9 ngày 19/06/2013 và Hợp đồng tín dụng số 12/2014-HĐTĐHM/NHCT324-SD9 ngày 06/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các Công trình;
 - + Thời hạn vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-200900714 ngày 04/07/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn giải ngân: Kể từ ngày ký đến hết ngày 26/06/2014. Thời hạn trả nợ không quá 9 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần.

- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm 03 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐHM ngày 09/08/2013, Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/2014/283367/HĐTĐ ngày 20/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 13/1276/NHNT ngày 21/05/2013 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công các công trình;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm rút vốn và cố định tính cho từng giấy nhận nợ.

- (5) Hợp đồng tín dụng số KHI-HĐCTD/13048 ngày 08/05/2013 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và tài trợ thương mại;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 08 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 01-SD9/2013/HĐTĐHM ngày 15/08/2013 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (7) Hợp đồng tín dụng số 342.13.011.951 402.TD ngày 19/6/2013 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện thi công Dự án Thủy điện Lai Châu;
 - + Thời hạn vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 09 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 01/14/209/HĐTD ngày 29/04/2014 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ.
- (9) Hợp đồng tín dụng số LD1327500332 ngày 31/12/2013 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền vật tư, nhiên liệu cho nhà cung cấp, thanh toán tiền dịch vụ cho nhà thầu phụ, thanh toán lương công nhân;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ.
- (10) Các khoản vay cá nhân với thời hạn từ 01 tháng đến 09 tháng, lãi suất được áp dụng theo thông báo của các Ngân hàng Công ty đang giao dịch.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	28.652.357.232	40.517.178.944
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.105.405.353	14.622.702.287
Thuế Thu nhập cá nhân	3.542.054.625	3.549.077.944
Thuế Tài nguyên	2.770.160.479	2.863.107.985
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	965.358.355	1.294.170.664
Các loại thuế khác	362.532.720	448.688.535
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	948.916.253	665.886.185
	<u><u>48.346.785.017</u></u>	<u><u>63.960.812.544</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.988.847.107	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.413.698.433	262.574.799
Trích trước chi phí kiểm toán	100.000.000	153.181.818
Trích trước chi phí thi công các công trình, dự án	35.458.650.363	26.612.164.594
Trích trước phí bảo lãnh phải trả	2.100.000.000	-
Trích trước chi phí vật tư chưa có hóa đơn	4.127.463.448	-
Chi phí phải trả khác	48.242.666	7.043.140
	51.236.902.017	27.034.964.351

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.402.950.909	4.712.882.029
Bảo hiểm xã hội	8.160.242.328	7.817.283.875
Bảo hiểm y tế	711.582.214	346.966.422
Bảo hiểm thất nghiệp	323.437.658	140.610.144
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	150.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	30.566.300.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại công ty con	842.458.500	3.368.392.750
Phải trả lãi vay	6.689.206.551	9.316.899.361
Quỹ Bảo vệ phát triển rừng	8.906.766.260	7.875.316.460
Các quỹ tự nguyện	1.383.647.573	1.455.754.775
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	298.000.000	733.800.000
Các khoản thuế phải nộp	3.080.150.513	-
Phải trả, phải nộp khác	5.627.852.311	6.551.372.882
	70.992.594.817	42.469.278.698

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	479.492.859.303	392.773.856.376
Vay ngân hàng	461.186.459.303	374.733.856.376
Vay đối tượng khác	18.306.400.000	18.040.000.000
	479.492.859.303	392.773.856.376

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiết vay dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung ⁽¹⁾	32.420.181.815	18.886.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽²⁾	138.365.100.734	136.411.300.734
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh ⁽³⁾	6.938.000.000	1.946.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hùng Vương ⁽⁴⁾	1.563.058.000	1.563.058.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Giang ⁽⁵⁾	38.720.000.063	73.878.335.951
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Hà Giang ⁽⁶⁾	34.030.000.000	34.030.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁷⁾	105.150.161.691	105.150.161.691
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁸⁾	18.306.400.000	18.040.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai ⁽⁹⁾	2.569.000.000	2.869.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Việt Nam ⁽¹⁰⁾	101.430.957.000	-
	479.492.859.303	392.773.856.376

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm 03 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/2009/TH-SD9 ngày 30/06/2009, Hợp đồng tín dụng số 120620/HĐTĐ ngày 16/08/2012 và Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDDA/NHCT324-SD9 ngày 06/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 112.482.870.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện đầu tư thiết bị thi công phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Từ 45 tháng đến 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 37.440.181.815 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 5.020.000.000 đồng.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm nhiều hợp đồng tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 212.220.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện đầu tư nhà máy Nậm Khánh và thiết bị thi công phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Từ 5 năm đến 11 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 147.111.400.734 đồng (bao gồm 1.455.000 USD và 116.119.900.734 đồng), trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 8.746.300.000 (bao gồm 291.000 USD và 2.548.000.000 đồng).

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 03 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 09/7057NHNT ngày 05/03/2009, Hợp đồng tín dụng số 09/7195/NHNT ngày 31/12/2009 và Hợp đồng tín dụng số 13/1284/VCB.HTi ngày 02/10/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 191.370.080.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 18.760.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 11.822.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1482LAV201000624 ngày 30/12/2010 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hùng Vương với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 5.219.205.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua 02 máy xúc đào thủy lực bánh xích Kobelco Model SK330-8;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tài khoản trả lãi sau 12 tháng cộng (+) 2,5%;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 2.084.079.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 521.021.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02.NN/HĐTD ngày 01/03/2006 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 84.643.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 114 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 51.625.568.458 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.905.568.395 đồng.
- (6) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang bao gồm 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 04/07/2006 và Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 04/07/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền ngân hàng cho vay: 128.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: Từ 114 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 45.420.998.402 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 11.390.998.402 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

- (7) Hợp đồng tín dụng số 109/2011.HDTD-DN ngày 07/04/2011 và các phụ lục bổ sung tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 110.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 12,5%/năm - 15%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 105.150.161.691 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.
- (8) Khoản vay tại Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà bao gồm 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 0020008/041/09/DH ngày 15/06/2009 và Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00200114/003/14/HĐTD ngày 16/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền ngân hàng cho vay: 32.096.345.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị để thực hiện thi công xây dựng;
 - + Thời hạn cho vay: Từ 60 tháng đến 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại từng Hợp đồng bảo lãnh cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 19.262.345.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 955.945.000 đồng.
- (9) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai bao gồm 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011 và Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 05/04/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 7.790.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Nâng cao năng lực thiết bị thi công;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản được hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 2.869.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 300.000.000 đồng.
- (10) Hợp đồng tín dụng số số 108.148403/HĐTD/PGBHN ngày 13/01/2014 tại Ngân hàng TMCP Dầu khí Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 118.745.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Một phần được sử dụng để thanh toán khoản tiền vay của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Giang, phần còn lại được sử dụng để thanh toán chi phí xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm An và Nậm Ngân;
 - + Thời hạn cho vay: từ 48 tháng đến 72 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay được xác định theo quy định về lãi suất của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản, máy móc thiết bị, động sản khác và quyền thụ hưởng bảo hiểm, các quyền tài sản khác thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mu.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 113.447.457.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.016.500.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	55,87%	170.772.000.000	58,38%	170.772.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	44,13%	134.891.000.000	41,62%	121.728.000.000
	100%	305.663.000.000	100%	292.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000.000	292.500.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	292.500.000.000	292.500.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	13.163.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	305.663.000.000	292.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	29.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.566.300	29.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	29.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	29.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	29.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	178.629.301.712	157.731.413.098
Quỹ dự phòng tài chính	26.061.052.526	21.855.737.380
	204.690.354.238	179.587.150.478

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán điện	80.778.705.102	85.464.804.890
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.337.638.718	14.631.918.860
Doanh thu hợp đồng xây dựng	489.468.425.368	434.814.090.735
	591.584.769.188	534.910.814.485

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.108.181.098	3.317.511.081
Chi phí nhân công	19.746.872.105	23.604.416.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.567.053.750	3.643.483.559
Thuế, phí, lệ phí	1.124.997.566	1.469.821.982
Chi phí dự phòng	439.338.864	654.991.718
Lợi thế/bất lợi thương mại	-	84.312.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.623.713.980	1.922.221.225
Chi phí khác bằng tiền	5.525.976.173	8.666.471.202
	<u>35.136.133.536</u>	<u>43.363.229.767</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	826.795.455	500.000
Thu nhập từ bán khí thải CDM	3.916.036.845	5.462.479.752
Thu nhập khác	277.991.237	1.098.818.103
	<u>5.020.823.537</u>	<u>6.561.797.855</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	893.857.412	1.103.562.388
Chi phí bán phát thải CDM	559.521.442	1.059.941.060
Truy thu thuế TNDN	-	705.421.034
Chi phí khác	95.780.700	37.071.040
	<u>1.549.159.554</u>	<u>2.905.995.522</u>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	10.706.569.050	8.558.707.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(994.991.417)	(2.041.821.115)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>9.711.577.633</u>	<u>6.516.886.308</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.589.100.063	-	125.701.996.974	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	575.993.586.066	(16.947.215.192)	564.260.004.304	(16.507.876.328)
Các khoản cho vay	27.589.141.728	-	25.800.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.608.493.406	(950.317.049)	1.880.221.406	(1.252.908.606)
Đầu tư dài hạn	70.520.415.909	(29.209.170.286)	90.270.415.909	(46.566.661.819)
	756.300.737.172	(47.106.702.527)	807.912.638.593	(64.327.446.753)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.040.906.774.379	1.058.667.877.018
Phải trả người bán, phải trả khác	239.259.420.980	198.147.106.742
Chi phí phải trả	51.236.902.017	27.034.964.351
	1.331.403.097.376	1.283.849.948.111

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.589.100.063	-	-	80.589.100.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	559.046.370.874	-	-	559.046.370.874
Các khoản cho vay	27.589.141.728	-	-	27.589.141.728
Đầu tư ngắn hạn	658.176.357	-	-	658.176.357
Đầu tư dài hạn	-	41.311.245.623	-	41.311.245.623
	667.882.789.022	41.311.245.623	-	709.194.034.645
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.701.996.974	-	-	125.701.996.974
Phải thu khách hàng, phải thu khác	547.752.127.976	-	-	547.752.127.976
Các khoản cho vay	25.800.000.000	-	-	25.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn	627.312.800	-	-	627.312.800
Đầu tư dài hạn	-	43.703.754.090	-	43.703.754.090
	699.881.437.750	43.703.754.090	-	743.585.191.840

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	561.413.915.076	423.583.834.654	55.909.024.649	1.040.906.774.379
Phải trả người bán, phải trả khác	239.021.778.983	237.641.997	-	239.259.420.980
Chi phí phải trả	51.236.902.017	-	-	51.236.902.017
	<u>851.672.596.076</u>	<u>423.821.476.651</u>	<u>55.909.024.649</u>	<u>1.331.403.097.376</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	665.894.020.642	337.131.231.727	55.642.624.649	1.058.667.877.018
Phải trả người bán, phải trả khác	197.922.014.659	225.092.083	-	198.147.106.742
Chi phí phải trả	27.034.964.351	-	-	27.034.964.351
	<u>890.850.999.652</u>	<u>337.356.323.810</u>	<u>55.642.624.649</u>	<u>1.283.849.948.111</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

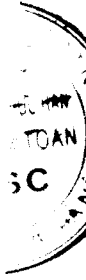
34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán điện	Hoạt động thương mại dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	489.449.697.878	80.778.705.102	21.337.638.718	591.566.041.698	591.566.041.698
Chi phí bộ phận trực tiếp	406.689.934.382	43.911.310.517	19.322.922.111	469.924.167.010	469.924.167.010
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.759.763.496	36.867.394.585	2.014.716.607	121.641.874.688	121.641.874.688
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.187.665.261.505	821.159.703.115	17.518.607.166	2.026.343.571.786	2.026.343.571.786
Tài sản không phân bổ	-	-	-	278.755.542.341	278.755.542.341
Tổng tài sản	1.187.665.261.505	821.159.703.115	17.518.607.166	2.305.099.114.127	2.305.099.114.127
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	842.763.518.965	485.979.186.230	-	1.328.742.705.195	1.328.742.705.195
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	237.363.830.202	237.363.830.202
Tổng nợ phải trả	842.763.518.965	485.979.186.230	-	1.566.106.535.397	1.566.106.535.397

Theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
 Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.717.641.471	1.240.665.862

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Phùng Thị Minh Nghĩa
 Người lập

Phạm Quốc Thái
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Cường
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014